

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ
PHƯỚC AN

=★=

Số: 79.../CV-CPPA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý II năm 2020

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 7 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty Cổ phần cà phê Phước An.

Mã chứng khoán: CPA

Trụ sở chính: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 0262 3521149 Fax: 0262 3521246

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hồ Sỹ Trung – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại di động: 0934 955 888

Loại thông tin công bố:

☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần cà phê Phước An công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý II Năm 2020.

Nội dung công bố thông tin đăng tại website: www.phuocancoffee.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2020;
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II năm 2020 tăng so với Quý II năm 2019.

Trân trọng. hư

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TKHDQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Tổng Giám đốc



Hồ Sỹ Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ
PHÊ PHƯỚC AN**

☞*☞

Số: 7.8...../CV-CPPA
V/v Giải trình lợi nhuận sau
thuế TNDN Quý 2-2020 tăng so
với Quý 2 - 2019.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---o0o---

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020 của Công ty cổ phần Cà phê Phước An, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lợi nhuận sau thuế TNDN bị lỗ 9,76 tỷ đồng so với năm 2019 bị lỗ 21,37 tỷ đồng, tỷ lệ lỗ giảm 45,67%.

Công ty cổ phần Cà phê Phước An giải trình do các nguyên nhân như sau:

- Do giá thị trường Cà phê luôn biến động tăng, giảm bất thường ảnh hưởng đến lợi nhuận năm 2020 và năm 2019.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng: Phát sinh Quý 2 năm 2020 giảm so với Quý 2 năm 2019: 62,69%.

- Chi phí lãi vay Ngân hàng: Phát sinh Quý 2 năm 2020 giảm so với Quý 2 năm 2019: 50,55%.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty về lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp Quý 2 năm 2020 so với Quý 2 năm 2019 bị lỗ giảm 45,67%.

Công ty kính báo cáo để UBCK nhà nước và Sở GDCK Hà nội được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN



Hồ Sỹ Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN- ĐẮK LẮK



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN

Địa chỉ : Km26 – QL 26- Krông Pắc – Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-06-2020	31-12-2019
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		48.371.697.099	69.860.196.173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		877.141.910	2.894.177.358
1. Tiền	111	5.1	877.141.910	2.894.177.358
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.395.137.733	12.382.964.456
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	2.299.574.966	52.250.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	321.005.682	681.542.682
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134	5.4	456.925.000	190.925.000
6. Các khoản phải thu khác	136	5.5	11.373.711.892	15.514.326.581
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.056.079.807)	(4.056.079.807)
IV. Hàng tồn kho	140		36.494.724.492	54.340.558.246
1. Hàng tồn kho	141	5.6	36.494.724.492	59.162.787.112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(4.822.228.866)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		604.692.964	242.496.113
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		522.598.564	160.401.713
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.7	82.094.400	82.094.400
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		119.056.707.862	141.130.295.257
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	222.000.000
1. Phải thu cho vay dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.8		222.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	5.9	111.707.245.649	118.812.420.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9a	110.664.805.649	117.727.140.882
- Nguyên giá	222		304.365.581.219	304.344.781.219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(193.700.775.570)	(186.617.640.337)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9b	1.042.440.000	1.085.280.000
- Nguyên giá	228		1.285.200.000	1.285.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(242.760.000)	(199.920.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.074.417.725	670.916.149
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.074.417.725	670.916.149
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.275.044.488	21.424.958.226
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	6.275.044.488	21.424.958.226
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		167.428.404.961	210.990.491.430

MẪU B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ TC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30-06-2020	31-12-2019
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		50.535.681.975	179.021.827.824
I. Nợ ngắn hạn	310		50.027.351.450	177.682.742.299
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	16.802.549.228	29.287.545.123
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	7.263.000	1.010.199.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	942.432.216	15.790.838
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả trước ngắn hạn	315		276.378.369	1.023.045.036
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	2.834.523.374	2.921.876.094
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	29.075.421.430	143.325.502.375
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		88.783.833	98.783.833
II. Nợ dài hạn	330		508.330.525	1.339.085.525
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
9. Dự phòng phải trả dài hạn	338		508.330.525	1.339.085.525
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		116.892.722.986	31.968.663.606
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	116.892.722.986	31.968.663.606
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		236.279.900.000	136.279.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	416			
9. Quỹ đầu tư phát triển	417			
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418			
11. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(119.387.177.014)	(104.311.236.394)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		(52.939.946.466)	(52.939.946.466)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(66.447.230.548)	(51.371.289.928)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
	411			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		167.428.404.961	210.990.491.430

CHỈ TIÊU	Thuyết	30/06/2020	31/12/2019
5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)		1.271,35	1.761,88



Phan Viêt Lâm
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Trung
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ(RIÊNG)

Quý 2 năm 2020

Mẫu B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	18.882.554.409	56.962.614.884	77.629.610.678	110.770.748.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		18.882.554.409	56.962.614.884	77.629.610.678	110.770.748.963
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	18.356.082.427	60.429.367.518	70.795.175.358	104.417.515.696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		526.471.982	(3.466.752.634)	6.834.435.320	6.353.233.267
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	6.286.638	274.353.717	77.580.277	355.576.943
7. Chi phí tài chính	22	5.21	1.092.366.359	2.160.709.833	2.657.657.899	5.323.402.977
- Trong đó: + Chi phí lãi vay	23		1.073.607.989	582.724.931	2.631.672.824	3.745.418.075
8. Chi phí bán hàng	24		461.026.162	2.061.528.914	1.743.231.420	3.599.967.052
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.730.670.600	12.599.799.886	17.594.110.382	22.081.460.210
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		(9.751.304.501)	(20.014.437.550)	(15.082.984.104)	(24.296.020.029)
11. Thu nhập khác	31	5.22	47.515.152	(1.266.491.106)	63.616.872	23.931.818
12. Chi phí khác	32	5.23	56.573.388	93.062.303	56.573.388	516.936.649
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		(9.058.236)	(1.359.553.409)	7.043.484	(493.004.831)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	5.24	(9.760.362.737)	(21.373.990.959)	(15.075.940.620)	(24.789.024.860)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(9.760.362.737)	(21.373.990.959)	(15.075.940.620)	(24.789.024.860)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 17/07/2020

Lập biểu:

[Signature]

Lê Văn Khuân

Kế toán trưởng

[Signature]

Phan Viết Lâm



Hồ Sỹ Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06 tháng năm 2020

Mẫu B 03-DN

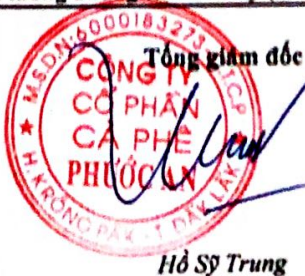
(Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đvt : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		48.275.919.752	102.267.470.274
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(5.806.515.836)	(35.613.414.217)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.890.318.932)	(2.512.027.328)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.354.225.610)	(2.322.793.007)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
5. Tiền chi nộp Thuế TNDN	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.140.201.310	8.055.051.265
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(24.846.850.024)	(46.527.055.696)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>16.518.210.660</i>	<i>23.347.231.291</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(63.779.000)	(4.418.938.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16.101.720	(81.624)
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.707.128	195.069.407
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>28.029.848</i>	<i>(4.223.950.217)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		100.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		80.400.000.000	142.105.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(198.426.157.063)	(178.215.565.929)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(538.964.743)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(18.565.121.806)</i>	<i>(36.110.565.929)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>(2.018.881.298)</i>	<i>(16.987.284.855)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.894.177.358	17.061.347.905
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.845.850	6.213.240
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>5.1</i>	<i>877.141.910</i>	<i>80.276.290</i>

Lập ngày 17/07/2020



Hỗ Sỹ Trung

Kế toán trưởng

Phan Việt Lâm

Lập biểu :

Lê Văn Khuân

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1.1. Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
- 1.2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, chế biến, thương mại, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp, xây dựng.
- 1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

- Trồng và chế biến cà phê xuất khẩu;
- Mua bán vật tư nông nghiệp, hàng hóa, thiết bị Sản xuất nông nghiệp;
- Xuất khẩu cà phê, cà phê chế biến và nông sản trồng xen cà phê;
- Kinh doanh cung ứng xăng dầu phục vụ sản xuất;
- Thu mua cà phê, nông sản các loại;
- Kinh doanh than đá;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cụm công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ Karaoke, khách sạn;
- Xây dựng kinh doanh địa ốc;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.
- Điều hành tua Du lịch : Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam “VNĐ”, hạch toán theo phương pháp giá gốc phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán là hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho:

- + Nguyên vật liệu, nhiên liệu,... được đánh giá theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - + Thành phẩm tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và đánh giá theo giá thành định mức, chủ yếu là cà phê.
 - + Sản phẩm dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí quản lý phân xưởng phân bổ cho sản phẩm dở dang còn nằm trên vườn cây cà phê thu sản phẩm cho năm sau.
 - + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Trong 12 tháng năm 2019, Công ty không phát sinh khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khác còn lại gồm ứng vốn cho Phòng kinh doanh thu mua cà phê và ứng vốn tăng gia sản xuất cho các hộ, đội SX đồng thời hoàn lại cho Công ty bằng sản phẩm cà phê quả tươi, cà phê nhân xô.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Khi xác định khoản phải thu là không chắc chắn thu được (nợ phải thu khó đòi) thì phải lập dự phòng nợ phải thu khó đòi mà không ghi giảm doanh thu. Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được thì được bù đắp bằng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Năm sử dụng

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Vườn cây lâu năm	6 - 40
Tài sản khác	2 - 20

4.6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí lãi vay các năm trước

Chi phí lãi vay đầu tư vào trồng mới cà phê tại Văn Phòng cà phê An Thuận, được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào các năm trước theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tùy thuộc vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của chúng tối đa không quá 3 năm.

4.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả do mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (Chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Tỷ giá quy đổi ngoại tệ tại ngày 30/06/2020: 23.120 VNĐ/USD

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu trên khoản phải thu từ khách hàng do thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán và các khoản thu khác từ hoạt động tài chính.

Doanh thu khác được ghi nhận khi có được các bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với Doanh thu trong kỳ.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	430.944.104	216.464.269
- Tiền VNĐ	430.944.104	216.464.269
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	446.197.806	2.677.713.089
- Tiền VNĐ	416.804.193	2.636.996.042
- Tiền USD qui đổi	29.393.613	40.717.047
Cộng	<u>877.141.910</u>	<u>2.894.177.358</u>

5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đội An Hòa	2.650.000	2.650.000
Công ty CP cà phê TM Quang Minh	2.289.424.966	
Cty CP thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương		46.900.000
Các khách hàng khác	7.500.000	2.700.000
Cộng	2.299.574.966	52.250.000

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Hồ Thị Trà My	36.356.154	36.356.154
Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt	45.000.000	-
Lê Văn Khuân	200.000.000	277.700.000
Công ty CP kiểm định đo lường chất lượng VN		23.837.000
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam		15.000.000
Cửa hàng nông cơ- cơ khí Phi Linh		75.000.000
Công ty TNHH xây dựng TM Quý Sơn		70.000.000
Các khách hàng khác	39.649.528	183.649.528
Cộng	321.005.682	681.542.682

5.4. Phải thu cho vay ngắn hạn:

	30/06/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Hộ nhận khoán An Thuận	266.000.000	
Trương Quang Tuấn	40.925.000	40.925.000
Phan Viết Lâm	150.000.000	150.000.000
Cộng	456.925.000	190.925.000

5.5. Các khoản phải thu khác:

	30/06/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải thu nợ vật tư, phân bón hộ nhận khoán	269.167.960	278.323.640
Phải thu chuyển nhượng vườn cây	1.186.022.954	1.186.022.954
Phải thu nợ hao hụt sản phẩm khoán	4.412.215.558	7.634.976.110
Tạm ứng	1.586.242.234	2.468.063.915
Ghi nợ CP đầu tư trồng bơ Booth tại An Thuận	2.761.840.237	2.761.840.237
Các khoản phải thu khác	1.158.222.949	1.185.099.725
Cộng	11.373.711.892	15.514.326.581

5.6. Hàng tồn kho

	30/06/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.563.650.502	481.814.320
Công cụ, dụng cụ tồn kho	81.653.145	257.480.052
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.142.813.636	18.829.441.246
Thành phẩm tồn kho	10.671.500	26.783.798.722
Hàng hóa tồn kho	2.695.935.709	12.810.252.772
Cộng	36.494.724.492	59.162.787.112

5.7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
-Tiền thuê đất nộp thừa		
-Thuế TNDN nộp thừa	82.094.400	82.094.400
-Thuế GTGT		
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
Cộng	82.094.400	82.094.400

5.8. Phải thu dài hạn khác:

	30/06/2020	31/12/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ký nộp cọc tiền thuê kho		222.000.000
Cộng	-	222.000.000

5.9. Tài sản cố định:

a/ Tài sản cố định hữu hình:

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cây lâu năm	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH							
Tại ngày 31/12/2019	85.130.340.653	40.030.692.184	1.900.000.000	175.253.612.019	1.530.813.636	499.322.727	304.344.781.219
Tăng trong năm	-	150.000.000	-	-	-	-	150.000.000
- Mua trong năm	-	150.000.000	-	-	-	-	150.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	129.200.000	-	-	-	-	129.200.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	129.200.000	-	-	-	-	129.200.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	85.130.340.653	40.051.492.184	1.900.000.000	175.253.612.019	1.530.813.636	499.322.727	304.365.581.219

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ

Tại ngày 31/12/2019	50.827.612.939	28.810.256.226	1.391.739.563	103.980.176.582	1.309.417.148	298.437.879	186.617.640.337
Tăng trong năm	2.981.676.179	1.501.498.227	86.985.282	2.496.223.758	94.286.180	49.932.274	7.210.601.900
- Số khấu hao trong năm	2.981.676.179	1.501.498.227	86.985.282	2.496.223.758	94.286.180	49.932.274	7.210.601.900
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	127.466.667	-	-	-	-	127.466.667
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	127.466.667	-	-	-	-	127.466.667
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	53.809.289.118	30.184.287.786	1.478.724.845	106.476.400.340	1.403.703.328	348.370.153	193.700.775.570
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2020	34.302.727.714	11.220.435.958	508.260.437	71.273.435.437	221.396.488	200.884.848	117.727.140.882
Tại ngày 30/06/2020	31.321.051.535	9.867.204.398	421.275.155	68.777.211.679	127.110.308	150.952.574	110.664.805.649

b/ Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá	30/06/2020	31/12/2019
Số đầu năm và cuối năm	1.285.200.000	1.285.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	-199.920.000	-114.240.000
Hao mòn trong năm	-42.840.000	-85.680.000
Số cuối năm	-242.760.000	-199.920.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.085.280.000	1.170.960.000
Số cuối năm	1.042.440.000	1.085.280.000

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đầu tư trồng cà phê & sầu riêng tại hồ NTAT	441.004.154	441.004.154
Đầu tư tái canh trồng cà phê tại An Thuận	102.356.745	96.896.745
Đầu tư tái canh trồng sầu riêng tại Phước An	218.334.250	133.015.250
CP thanh lý hợp đồng giao khoán vườn cây cà phê, bơ	312.722.576	
Cộng	1.074.417.725	670.916.149

5.11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	175.340.756	227.213.969
Giá trị lợi thế kinh doanh	1.092.428.878	1.168.644.847
Chi phí hoạt động kinh doanh	5.007.274.854	20.029.099.410
Cộng	6.275.044.488	21.424.958.226

5.12. Phải trả người bán

	30/06/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công ty TNHH MTV cà phê- Ca Cao tháng 10	2.306.225.000	3.405.365.000
Phải trả các hộ gửi kho cà phê	14.432.596.228	25.385.534.279
Công ty TNHH An Bảo Đắk Lắk		76.263.000
Bách hóa tổng hợp- chợ BMT Đoàn Thị Phép		196.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Vận tải Tín Nghĩa		138.454.844
Các trả khách hàng khác	63.728.000	85.928.000
Cộng	16.802.549.228	29.287.545.123

5.13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công ty CP đầu tư và PT An Thái		262.280.000
Công ty TNHH Huyền Thoại Núi		260.208.000
Công ty CP Quốc tế Sư Tử Vàng		92.988.000
CN Cty TNHH TM DV XNK Đồng Tiến	7.263.000	-
Công ty TNHH TM DV sản xuất Minh Định		209.607.000
Công ty TNHH Truyền thông tiếp sức sáng tạo		32.553.000
Công ty TNHH SOPEX Việt Nam		110.000.000
Khác		42.563.000
Cộng	7.263.000	1.010.199.000

5.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/06/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế thu nhập cá nhân	640.000	15.790.838
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	941.792.216	-
Cộng	942.432.216	15.790.838

5.15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác:

	30/06/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
BHXH, KPCĐ tỉnh Đắk Lắk	24.543.236	
Phải trả giá trị vườn cây cho người NK	2.598.672.808	2.598.672.808
Phải trả về cổ phần hóa		
Xưởng chế biến Phước An	22.701.971	22.701.971
Viện KH-KT Nông Lâm Tây Nguyên	76.270.184	39.100.000
Phải trả khác	112.335.175	261.401.315
Cộng	2.834.523.374	2.921.876.094

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

STT	Tên Ngân hàng	Số dư nợ 30/06/2020	Số dư nợ 31/12/2019
I/ Vay ngắn hạn		29.075.421.430	142.786.537.632
1	Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Đắk Lắk	29.075.421.430	81.996.858.612
2	Ngân hàng Công Thương tỉnh Đắk Lắk		1.519.679.020
3	Công ty Nutifood		54.500.000.000
4	Vay cá nhân		4.770.000.000
II/ Vay dài hạn			538.964.743
1	Ngân hàng Công Thương tỉnh Đắk Lắk		538.964.743
	Cộng	29.075.421.430	143.325.502.375

5.17. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp	Lỗi lũy kế	Cộng
A	1	2	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	38.206.423.508	832.410.074	96.872.783.763	368.269.227	(104.311.236.394)	31.968.663.606
- Tăng trong năm trước						-
- Lãi/lỗ trong năm trước	-	-				-
- Giảm trong năm trước						-
Số dư cuối năm trước	38.206.423.508	832.410.074	96.872.783.763	368.269.227	(104.311.236.394)	31.968.663.606
Số dư đầu năm nay	38.206.423.508	832.410.074	96.872.783.763	368.269.227	(104.311.236.394)	31.968.663.606
- Tăng vốn trong năm nay	100.000.000.000	-				100.000.000.000
- Lãi trong năm nay						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ năm nay					(15.075.940.620)	(15.075.940.620)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	138.206.423.508	832.410.074	96.872.783.763	368.269.227	(119.387.177.014)	116.892.722.986

5.18. Doanh thu bán hàng

	Quý II năm 2020 VNĐ	Quý II năm 2019 VNĐ
Tổng doanh thu	18.882.554.409	56.962.614.884
Doanh thu xuất khẩu	2.422.979.100	51.494.977.940
Doanh thu nội địa	16.459.575.309	5.467.636.944
Doanh thu khác		
Doanh thu thuần	18.882.554.409	56.962.614.884

5.19. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2020 VNĐ	Quý II năm 2019 VNĐ
Giá vốn cà phê TM	10.797.661.568	56.125.574.166
Giá vốn cà phê SX	7.463.673.500	4.303.793.352
Giá vốn khác	94.747.359	
Cộng	18.356.082.427	60.429.367.518

5.20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2020 VNĐ	Quý II năm 2019 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.427.133	143.808
Chênh lệch tỷ giá	1.845.850	229.506.992
Lãi thu cá nhân và các Đối tượng khác		44.046.945
Lãi kinh doanh mua bán kỳ hạn	13.655	655.972
Cộng	6.286.638	274.353.717

5.21. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lãi vay	1.073.607.989	582.724.931
Chênh lệch tỷ giá	18.758.370	14.666.004
Chi phí giao dịch kỳ hạn		1.563.318.898
Cộng	<u>1.092.366.359</u>	<u>2.160.709.833</u>

5.22. Thu nhập khác

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thu thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập khác	47.515.152	(1.266.491.106)
Cộng	<u>47.515.152</u>	<u>(1.266.491.106)</u>

5.23. Chi phí khác

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Chi phí Khác	56.573.388	93.062.303
Cộng	<u>56.573.388</u>	<u>93.062.303</u>

5.24. Chi phí thuế TNDN hiện hành

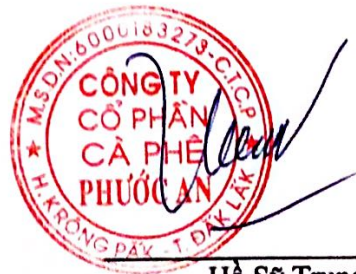
	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD		
Tổng lợi nhuận trước thuế	(9.760.362.737)	(21.373.990.959)
Cộng	<u>(9.760.362.737)</u>	<u>(21.373.990.959)</u>

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị phân bổ chi phí quý II năm 2020 là số tương đối do ngành sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ.



Phan Viêt Lâm
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 07 năm 2020